TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM **CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM -VINACOMIN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**
Số: 1597 /CBTT - HLC	*Hạ Long, ngày 17 tháng 4 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0333.825339 Fax: 0333.821203

- Email:…. Website: https://halamcoal.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý I năm 2025.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
Ký ngày: 17/4/2025 10:27:05

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:17/4/2025 tại đường dẫn: https://halamcoal.com.vn/...

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý I năm 2025: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban GĐ (e copy, b/c);
- Phòng KTTC (e copy, t/h);
- Phòng CV (e copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:
- BCTC QI/2025;
- Văn bản giải trình.

Người UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

Liêu Hồng Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**541 207 488 167**	**601 598 180 952**
Tiền	**110**		**3 033 334 763**	**14 781 126 080**
Tiền	111	V.1	3 033 334 763	14 781 126 080
Các khoản tương đương tiền	112			
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**353 486 274 090**	**334 228 276 904**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	346 933 762 626	324 756 659 805
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 231 155 986	9 455 156 706
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Các khoản phải thu khác	136	V.4	1 321 355 478	16 460 393
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	**140**	V.7	**184 687 879 314**	**252 588 777 968**
Hàng tồn kho	141		184 687 879 314	252 588 777 968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.19		
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**992 796 977 118**	**1 017 382 417 348**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42 297 614 913**	**35 432 636 977**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	42 297 614 913	35 432 636 977
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	**220**		**783 565 357 964**	**794 877 759 482**
TSCĐ hữu hình	221	V.9	782 071 349 768	793 449 851 593
- Nguyên giá	222		5 959 965 373 589	5 897 652 015 811
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		- 5 177 894 023 821	- 5 104 202 164 218
TSCĐ vô hình	227	V.10	1 494 008 196	1 427 907 889
- Nguyên giá	228		9 889 001 833	9 496 805 066
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		- 8 394 993 637	- 8 068 897 177
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**48 685 477 950**	**60 670 087 559**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48 685 477 950	60 670 087 559
Tài sản dài hạn khác	**260**		**118 248 526 291**	**126 401 933 330**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	107 531 344 545	115 684 751 584
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10 717 181 746	10 717 181 746
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1 534 004 465 285**	**1 618 980 598 300**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 092 465 493 083**	**1 192 483 443 650**
Nợ ngắn hạn	**310**		**895 092 358 514**	**1 005 037 926 300**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	239 641 134 553	273 995 043 760
Người mua trả tiền trước	312		21 302 609	6 156 260 000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	59 097 647 831	55 272 927 149
Phải trả người lao động	314		78 795 172 780	160 264 879 735
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	3 140 452 335	1 071 605 196
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	7 532 985 593	7 040 701 512
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	367 370 824 464	453 909 842 792
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	109 152 000 000	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30 340 838 349	47 326 666 156
Nợ dài hạn	**330**		**197 373 134 569**	**187 445 517 350**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20		
Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	197 373 134 569	187 445 517 350
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**441 538 972 202**	**426 497 154 650**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**441 538 972 202**	**426 497 154 650**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254 151 990 000	254 151 990 000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Quỹ đầu tư phát triển	418		73 894 565 692	73 894 565 692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113 492 416 510	98 450 598 958
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98 450 598 958	10 717 181 746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15 041 817 552	87 733 417 212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1 534 004 465 285**	**1 618 980 598 300**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**838 689 324 064**	**730 967 959 959**	**838 689 324 064**	**730 967 959 959**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**838 689 324 064**	**730 967 959 959**	**838 689 324 064**	**730 967 959 959**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	774 265 188 600	662 150 252 289	774 265 188 600	662 150 252 289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**64 424 135 464**	**68 817 707 670**	**64 424 135 464**	**68 817 707 670**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44 105 415	16 070 117	44 105 415	16 070 117
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7 415 830 541	9 408 806 427	7 415 830 541	9 408 806 427
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7 415 830 541*	*9 408 806 427*	*7 415 830 541*	*9 408 806 427*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	817 943 761	834 994 142	817 943 761	834 994 142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	37 172 806 951	29 532 504 635	37 172 806 951	29 532 504 635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		**19 061 659 626**	**29 057 472 583**	**19 061 659 626**	**29 057 472 583**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	115 776 711	279 500 334	115 776 711	279 500 334
12. Chi phí khác	32	VI.6	302 687 060	81 944 721	302 687 060	81 944 721
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 186 910 349	197 555 613	**- 186 910 349**	**197 555 613**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**18 874 749 277**	**29 255 028 196**	**18 874 749 277**	**29 255 028 196**
15. Chi phí thuếTNDN hiện hành	51	VI.8	3 832 931 725	7 916 051 678	3 832 931 725	7 916 051 678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**15 041 817 552**	**21 338 976 518**	**15 041 817 552**	**21 338 976 518**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				592	840

Lập, ngày 01 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18 874 749 277	29 255 028 196
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	73 911 518 256	123 166 264 928
Các khoản dự phòng	03	109 152 000 000	54 594 758 972
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 44 105 415	- 16 070 117
Chi phí lãi vay	06	7 415 830 541	9 408 806 427
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	209 309 992 659	216 408 788 406
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	- 26 122 975 122	512 401 918 626
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	67 900 898 654	988 982 339
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	- 117 589 737 613	- 555 547 979 260
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8 153 407 039	6 261 393 830
Tiền lãi vay đã trả	14	- 7 575 454 212	- 9 767 839 764
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 8 082 295 522	- 9 787 376 588
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	390 000 000	310 338 169
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 17 269 390 000	- 15 910 810 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109 114 445 883	145 357 415 758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 44 294 941 506	- 36 429 232 476
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44 105 415	16 070 117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 44 250 836 091	- 36 413 162 359
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68 168 939 755	195 982 526 950
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 144 780 340 864	- 297 632 837 770
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 76 611 401 109	- 101 650 310 820
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	- 11 747 791 317	7 293 942 579
Tiền tồn đầu kỳ	60	14 781 126 080	7 190 685 592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	3 033 334 763	14 484 628 171

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Hoa	Vũ Thị Minh Thanh	Vũ Ngọc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Khai thác khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải…

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.(Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho cho các chủ sở hữu theo Nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	31/03/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Tiền mặt	893 266 856	1 417 601 273
Tiền gửi ngân hàng	2 140 067 907	13 363 524 807
Tiền đang chuyển		
Cộng:	**3 033 334 763**	**14 781 126 080**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG
(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Hàng hóa	591 586 434	273 806 974
Nguyên liệu, vật liệu	55 913 275 317	49 253 674 351
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34 334 903 102	3 121 679 377
Thành phẩm	93 848 114 461	199 939 617 266
Dự phòng giảm giá HTK		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng:	**184 687 879 314**	**252 588 777 968**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết theo biểu 08A; 08B-TM-TKV)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2025	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**389 815 322 792**	**389 815 322 792**	**38 481 802 425**	**128 756 710 864**	**299 540 414 353**	**299 540 414 353**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	223 297 648 927	223 297 648 927	38 481 802 425	76 756 710 864	185 022 740 488	185 022 740 488
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	166 517 673 865	166 517 673 865		52 000 000 000	114 517 673 865	114 517 673 865
	NH SHB Hạ Long						
b.	**Dài hạn**	**251 540 037 350**	**251 540 037 350**	**29 687 137 330**	**16 023 630 000**	**265 203 544 680**	**265 203 544 680**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	213 213 570 000	213 213 570 000	6 786 760 111	11 971 430 000	208 028 900 111	208 028 900 111
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	32 937 267 350	32 937 267 350	22 900 377 219	3 845 000 000	51 992 644 569	51 992 644 569
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	5 389 200 000	5 389 200 000		207 200 000	5 182 000 000	5 182 000 000
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	**64 094 520 000**	**64 094 520 000**			**67 830 410 111**	**67 830 410 111**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	47 885 720 000	47 885 720 000			48 971 610 111	48 971 610 111
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	15 380 000 000	15 380 000 000			18 030 000 000	18 030 000 000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	828 800 000	828 800 000			828 800 000	828 800 000
d.	**Số dư trình bày tại bảng CĐKT**	**641 355 360 142**	**641 355 360 142**			**564 743 959 033**	**564 743 959 033**
d1	Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a + c)	453 909 842 792	453 909 842 792			367 370 824 464	367 370 824 464
d2	Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	187 445 517 350	187 445 517 350			197 373 134 569	197 373 134 569

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

18. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/03/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Phí kiểm toán BCTC	249 074 074	249 074 074
Lãi vay phải trả		159 623 671
Phí sử dụng nhãn hiệu	2 440 000 000	
Phí sử dụng nước thải		124 949 711
Tiền cấp quyền KTKS	329 187 271	329 187 271
Điện, nước, điện thoại…	122 190 990	203 761 396
Các khoản khác		5 009 073
Cộng	**3 140 452 335**	**1 071 605 196**

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
a. Ngắn hạn	**7 532 985 593**	**7 040 701 512**
Kinh phí công đoàn	484 900 305	867 121 510
Các khoản bảo hiểm	4 353 675	
Chi phí Khám chữa bệnh	213 285 870	181 754 997
Quỹ hỗ trợ	961 994 820	775 380 820
Tiền lĩnh chậm	4 812 828 274	4 372 283 777
Quỹ hỗ trợ TNLĐ	552 431 563	552 431 563
PX đời sống	286 822 116	210 026 953
Tiền dự thầu	167 514 802	59 328 683
Các khoản khác	48 854 168	22 373 209
b. Dài hạn		
Cộng:	**7 532 985 593**	**7 040 701 512**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:	31/03/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	**109 152 000 000**	
Tiền cấp quyền KTKS	50 433 000 000	
Trích hụt chi phí sửa chữa lớn	8 604 000 000	
Trích hụt các chi phí khác	50 115 000 000	
b. Dài hạn		
Cộng	**109 152 000 000**	-

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	31/03/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**10 717 181 746**	**10 717 181 746**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10 717 181 746	10 717 181 746
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254 151 990 000		73 894 565 692			98 450 598 958	426 497 154 650
Tăng vốn trong kỳ						15 041 817 552	15 041 817 552
Lãi trong kỳ						15 041 817 552	15 041 817 552
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254 151 990 000		73 894 565 692			113 492 416 510	441 538 972 202

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188 594 246 000	188 594 246 000
Vốn góp của các đối tượng khác	65 557 744 000	65 557 744 000
Cộng	**254 151 990 000**	**254 151 990 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

	31/03/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	73 894 565 692	73 894 565 692
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	830 911 235 683	729 333 504 919
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 778 088 381	1 634 455 040
Doanh thu khác		
Cộng:	**838 689 324 064**	**730 967 959 959**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	766 626 814 397	660 524 293 617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7 638 374 203	1 625 958 672
Giá vốn khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	**774 265 188 600**	**662 150 252 289**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	44 105 415	16 070 117
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**44 105 415**	**16 070 117**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay trong đó :	7 415 830 541	9 408 806 427
- Ngắn hạn	3 365 847 905	3 207 716 552
- Dài hạn	4 049 982 636	6 201 089 875
Chi phí tài chính khác		
Cộng:	**7 415 830 541**	**9 408 806 427**

5. THU NHẬP KHÁC:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt, bồi thường thu được	43 431 077	147 343 554
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	72 345 634	132 156 780
Các khoản khác		
Cộng:	**115 776 711**	**279 500 334**

6. CHI PHÍ KHÁC:

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản truy thu nộp thuế	289 909 346	
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	12 777 714	
Các khoản khác		81 944 721
Cộng:	**302 687 060**	**81 944 721**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**817 943 761**	**834 994 142**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316 364	7 170 546
Chi phí khác bằng tiền	817 627 397	827 823 596
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	**37 172 806 951**	**29 532 504 635**
Chi phí nhân viên quản lý	19 853 188 318	16 963 235 327
- Tiền lương	*16 896 063 514*	*14 383 681 986*
- BHXH, BHYT, KPCĐ	*1 849 179 604*	*1 462 408 949*
- Tiền ăn ca	*1 107 945 200*	*1 117 144 392*
Chi phí vật liệu quản lý	1 371 984 474	1 088 414 335
Chi phí động lực	553 551 643	403 316 012
Chi phí khấu hao TSCĐ	1 477 749 659	1 599 384 233
Thuế phí và lệ phí	4 000 000	4 000 000
Dịch vụ mua ngoài	3 771 006 320	1 376 508 693
Chi phí khác bằng tiền	10 141 326 537	8 097 646 035
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	**37 990 750 712**	**30 367 498 777**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I-2025	Quý I-2024
	VNĐ	VNĐ
a **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**		
Lợi nhuận trước thuế TNDN	18 874 749 277	29 255 028 196
Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	289 909 346	10 279 600 196
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	19 164 658 623	39 534 628 392
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	3 832 931 725	7 906 925 678
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		9 126 000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3 832 931 725**	**7 916 051 678**

	Quý I-2025	Quý I-2024
b **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
1	**Chi phí nguyên vật liệu**	**147 304 711 223**	**146 225 980 063**			**1 078 731 160**
	- Nguyên vật liệu	112 179 658 528	112 143 146 528			36 512 000
	- Nhiên liệu	5 159 652 813	5 159 652 813			
	- Động lực	29 965 399 882	28 923 180 722			1 042 219 160
2	**Chi phí nhân công**	**247 620 741 520**	**246 696 406 427**			**924 335 093**
	- Tiền lương	212 789 633 722	212 137 934 899			651 698 823
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	23 266 272 749	23 266 272 749			
	- Ăn ca	11 564 835 049	11 292 198 779			272 636 270
3	**Khấu hao TSCĐ**	**73 911 518 256**	**73 911 518 256**			
4	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**43 222 786 596**	**43 222 786 596**			
5	**Chi phí khác bằng tiền**	**219 903 296 457**	**219 903 296 457**			
	TỔNG CỘNG	**731 963 054 052**	**729 959 987 799**			**2 003 066 253**

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

IX CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1 Những khoản nợ tiềm tàng
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3 Thông tin về các bên liên quan
4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5 Thông tin so sánh
6 Thông tin về hoạt động liên tục
7 Những thông tin khác

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ HOA	VŨ THỊ MINH THANH	VŨ NGỌC THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN
M.S.D.N: 5700101637 T.C.P
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**346 748 533 893**	**324 725 114 843**
I	Công ty mẹ		
II	**Các Đơn vị khác**	**346 748 533 893**	**324 725 114 843**
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	3 974 242 635	3 974 242 635
	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	342 774 291 258	320 390 156 719
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		124 327 786
	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV		195 808 327
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam-Cty Chế biến than Quảng Ninh-TKV		7 340 039
	CTy Than Hạ Long - TKV		33 239 337

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Đoàn Thị Hoa | **Vũ Thị Minh Thanh**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**185 228 733**	**31 544 962**
I	**Công ty liên doanh, liên kết**		
II	**Các Đơn vị khác**	**185 228 733**	**31 544 962**
	NH TMCP Ngoại Thương	13 231 836	
	Ngân hàng TMCP Công thương	18 055 332	
	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	42 163 395	31 544 962
	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	3 285 570	
	Công ty TNHH MTV Đức Duy Việt	150 028	
	Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông I)	42 138 572	
	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	66 204 000	

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Đoàn Thị Hoa | **Vũ Thị Minh Thanh**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	**1 321 355 478**	**42 297 614 913**	**16 460 393**	**35 432 636 977**
I	**Trong TKV**	**724 945 158**		**16 456 791**	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	246 160		16 456 791	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	724 698 998			
II	**Ngoài TKV**	**596 410 320**	**42 297 614 913**	**3 602**	**35 432 636 977**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		35 106 670 107		28 241 692 171
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	596 410 320	7 190 944 806	3 602	7 190 944 806

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Đoàn Thị Hoa | **Vũ Thị Minh Thanh**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Quý 1-2025

11

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
I	**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ**					-	
II	**PHÁT SINH**	**322.040.000**	**73.856.000.000**	**-**	**-**	**-**	**322.040.000**
A	**THUÊ NGOÀI TRONG TKV**	-	**4.200.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 7		1.000.000.000	-	-	-	-
2	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 8		1.000.000.000	-	-	-	-
3	Trạm biến áp khô di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1000/6R; MTB00488		550.000.000	-	-	-	-
4	Trạm biến áp khô di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1250/6R; MTB00489		600.000.000	-	-	-	-
5	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		1.050.000.000	-	-	-	-

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
				-	-	-	
B	**THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV**	**322.040.000**	**56.736.000.000**	**-**	**-**	**-**	**322.040.000**
1	Sửa chữa nhà sinh hoạt (hợp khối 3 tầng) VKT 00259 (Công trình chuyển tiếp)	322.040.000	10.700.000.000	-		-	322.040.000
2	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 9		1.000.000.000	-	-	-	
3	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2); sửa chữa hạng mục đầu bơm DF650-85x6; MTB00507 số 10		1.000.000.000	-	-	-	-
4	Máy nén khí trục vít; MTB00551		950.000.000	-	-	-	-
5	Bơm nước mặn hầm lò; MTB00553		550.000.000	-	-	-	-
6	Hệ thống cơ giới hóa vận tải người, vật tư và thiết bị trong lò; MTB00276; sửa chữa hạng mục Đầu tầu Diezel DLZ 110F-II Số 1		6.000.000.000	-	-	-	-
7	Hệ thống cơ giới hóa vận tải người, vật tư và thiết bị trong lò; MTB00276; sửa chữa hạng mục Đầu tầu Diezel DLZ 110F-II Số 2		6.000.000.000	-		-	-
8	Xe ôtô tự đổ Scania P340 CB6x4 EHZ, BKS: 14C-023.83; PTV00107		1.800.000.000	-	-	-	-
9	Nhà ở Tập thể CN mỏ than Hà Lầm; VKT00013		16.833.000.000	-	-	-	-

TT	Tên TSCĐ	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
10	Nhà nghỉ Trà Cổ VKT00001 (Công trình chuyển tiếp)		11.903.000.000	-	-	-	-
C	**TỰ LÀM**	-	**12.920.000.000**	-	-	-	-
1	Hệ thống thiết bị vận tải cho via 11; MTB00491; sửa chữa hạng mục thiết điện và điều khiển tập trung		2.700.000.000	-	-	-	-
2	Hệ thống thiết bị vận tải trong lò -Phần vận tải chung; MTB00503; sửa chữa hạng mục thiết điện và điều khiển tập trung		3.800.000.000	-	-	-	-
3	Thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích; B0201022; sửa chữa hạng mục Giá thủy lực di động liên kết xích ZH1800/16/24ZL		5.500.000.000	-	-	-	-
4	Máng cào. Mã hiệu SGB520/40; MTB00565		920.000.000	-	-	-	-
D	**Trích trước**						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Quý 1/2025

Đơn vị tính: đồng

10

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	TỔNG SỐ	60.348.047.559	51.856.089.976	-	51.800.770.545	55.319.431	63.840.699.585	62.705.554.545	-	1.135.145.040	48.363.437.950
A	XÂY LẮP										
B	THIẾT BỊ	60 348 047 559	51 856 089 976		51 800 770 545	55 319 431	63 840 699 585	62.705.554.545	-	1.135.145.040	48.363.437.950
I	Vốn vay										-
II	Vốn Chủ sở hữu	60 348 047 559	51 856 089 976		51 800 770 545	55 319 431	63 840 699 585	62 705 554 545		1 135 145 040	48 363 437 950
*	Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH (QĐ số 2193 ngày 17/5/2024)	35 510 051 683	10 758 000 000		10 758 000 000		36 160 394 000	35 213 690 000		946 704 000	10 107 657 683
	Lập báo cáo NCKT dự án lò chợ CGH; HĐ số 17 ngày 8/1/2024	296 361 683									296 361 683
	Máng cào trước SGZ764/400; HĐ 510 ngày 23/8/2024	13 000 000 000					13 000 000 000	13 000 000 000			
	Máy chuyển tải SZZ800/315	4 280 000 000					4 280 000 000	4.280.000.000			
	Máy nghiền PLM2000	1 100 000 000					1 100 000 000	1 100 000 000			
	Máng cào sau SGZ800/630; HĐ 510 ngày 23/8/2024	16 833 690 000					16 833 690 000	16 833 690 000			
	Cột đứng trước của giàn chống trung gian ZF8400/20/32. Kí hiệu Φ280/260-1190; HĐ 510-23/8/2024		5.460.000.000		5.460.000.000		480 480 000			480.480.000	4 979 520 000
	Cột đứng sau của giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Kí hiệu: Φ250/230-1190; HĐ 510-23/8/2024		3.516.000.000		3.516.000.000		309 408 000			309.408.000	3 206 592 000
	Cột đứng của giàn chống quá độ ZFG9600/23/37, Kí hiệu: Φ280/200-1419; HĐ 510-23/8/2024		1.782.000.000		1.782.000.000		156 816 000			156.816.000	1 625 184 000
*	Dự án đầu tư PVSX năm 2024; QĐ 2194 ngày 17/5/2024	6 773 782 832	41 042 770 545		41 042 770 545		27 680 305 585	27 491 864 545		188 441 040	20 136 247 792
	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư PVSX năm 2024; HĐ số 16 ngày 8/1/2024	303 782 832									303 782 832

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Dàm thoại phóng thanh dùng trong mỏ hầm lò. Ký hiệu KTK18; HĐ 561 ngày 19/9/2024	1 750 000 000					1 750 000 000	1 750 000 000			
	Bơm phun bê tông hầm lò. Ký hiệu HBMG15/6-22S; HĐ 568 ngày 25/9/2024	1 300 000 000					1 300 000 000	1 300 000 000			
	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa. Ký hiệu BRW200/31.5; HĐ 568 ngày 25/9/2024	2 380 000 000					2 380 000 000	2 380 000 000			
	Búa khoan khí nén. Ký hiệu RD285; HĐ 568 ngày 25/9/2024	640 000 000					640 000 000	640 000 000			
	Máy trộn bê tông hầm lò. Mã hiệu JZC-250; HĐ 568 ngày 25/9/2024	400 000 000					400 000 000	400 000 000			
	Cưa vòng khí nén. Ký hiệu 5 6093 0100; HĐ 568 ngày 25/9/2024		310.000.000		310.000.000		310 000 000	310 000 000			
	Máy nghiền. Mã hiệu PLM1000; HĐ 561 ngày 19/9/2024		1.310.000.000		1.310.000.000		1 310 000 000	1 310 000 000			
	Máy chuyển tải. Mã hiệu SZZ630/110; HĐ 561 ngày 19/9/2024		3.400.000.000		3.400.000.000		3 400 000 000	3 400 000 000			
	Toa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		4.608.000.000		4.608.000.000		4 608 000 000	4 608 000 000			
	Toa xe chở người 12 chỗ ngồi. Mã hiệu XCN/600/12; HĐ 574 ngày 27/9/2024		4.608.000.000		4.608.000.000		4 608 000 000	4 608 000 000			
	Bồn chứa nước 150m3; HĐ 682 ngày 13/11/2024		800.000.000		800.000.000						800 000 000
	Biến áp phòng nổ 800k VA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		740.000.000		740.000.000						740 000 000
	Biến áp phòng nổ 800 KVA. Mã hiệu KBSGZY-800/6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		740.000.000		740.000.000						740 000 000
	Máy cắt phòng nổ 400A. Mã hiệu PJG770-400/6Y; HĐ 682 ngày 13/11/2024		200.000.000		200.000.000						200 000 000
	Máy xúc lật bánh lốp HITACHI Model ZW310-5A; HĐ 531 ngày 06/9/2024		6.182.000.000		6.182.000.000		6 182 000 000	6 182 000 000			
	Trạm biến áp 630KVA mã hiệu TBA 630/KVA22/0,4Kv; HĐ 682 ngày 13/11/2024		800.000.000		800.000.000		22 213 440			22.213.440	777 786 560
	Hệ thống âm thanh hội trường; HĐ 732 ngày 05/12/2024		603.864.545		603.864.545		603 864 545	603 864 545			
	Tàu điện ắc quy 8 tấn, kèm theo tủ nạp ắc quy phòng nổ. Mã hiệu CTL8/6GB; HĐ 783-12/12/2024		8.760.906.000		8.760.906.000						8 760 906 000
	Nồi hơi ghi xích đốt than kiểu nằm; HĐ 682 ngày 13/11/2024		1.960.000.000		1.960.000.000		166 227 600			166.227.600	1 793 772 400

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Bơm ly tâm đa cấp hầm lò. Mã hiệu 300x300HIL.C505x6; HĐ 682 ngày 13/11/2024		5.000.000.000		5.000.000.000						5 000 000 000
	Bơm nước loại trục rời. Mã hiệu 150x100HIL280-2; HĐ 682 ngày 13/11/2024		1.020.000.000		1.020.000.000						1 020 000 000
*	**Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân**	**517 189 317**									**517 189 317**
	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án XD nhà TT công nhân; HĐ 477 ngày 14/6/2021	86 338 000									86 338 000
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (ĐT xây dựng nhà ở tập thể công nhân)	21 000 000									21 000 000
	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án nhà ở TTCN; HĐ số 16/2022 ngày 27/10/2022	147 222 222									147 222 222
	Khoan khảo sát địa chất công trình p/v thiết kế khu TTCN; HĐ số 1084 ngày 24/12/2021	262 629 095									262 629 095
*	**Đầu tư Thiết bị chở người trong hầm lò (QĐ số 2866 ngày 5/7/2023)**	**17 245 385 981**	**55 319 431**			**55 319 431**					**17 300 705 412**
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò)	6 400 000									6 400 000
	Lập BCNC khả thi dự án TB chở người trong hầm lò; HĐ số 934 ngày 2/12/2022	146 636 663									146 636 663
	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Mua sắm TB chở người trong hầm lò"	194 242									194 242
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò(HĐ 153 ngày 25/3/2024)	139 180 076	55.319.431			55 319 431					194 499 507
	Tời cáp treo chở người trong hầm lò (loại 950m) mã hiệu RJKY55-25/1600(A); HĐ 153 ngày 25/3/2024	10 381 687 500									10 381 687 500
	Tời cáp treo chở người trong hầm lò (loại 600m) mã hiệu RJKY45-25/1500(A); HĐ 153 ngày 25/3/2024	6 571 287 500									6 571 287 500
*	**Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336**	**301 637 745**									**301 637 745**
	Lập tổng MB tuyến tỷ lệ1/500 cải tạo nâng cấp tuyến đường +28 kết nối 336; HĐ số 622 ngày 27/7/2021	173 792 891									173 792 891
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3 300 000									3 300 000
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HĐ số 962 ngày 16/12/2022	124 544 854									124 544 854
C	**Khác**						-	-	-	-	

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
I	Vốn khác										
*	**QĐ số 2225: Phê duyệt dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021**										
	HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)						- 392 196 767	(392.196.767)			392 196 767
	HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)						392 196 767	392.196.767			- 392 196 767

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý I/2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**5.897.652.015.811**	**175.427.295.594**	**4.937.581.356.445**	**784.643.363.772**
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	175.427.295.594	*4.937.581.356.445*	784.643.363.772
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**3.025.811.246.887**	**32.026.723.292**	**2.209.141.159.823**	**784.643.363.772**
	Tr đó: Đang dùng	**3.025.811.246.887**	***32.026.723.292***	***2.209.141.159.823***	***784.643.363.772***
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**3.025.811.246.887**	**32.026.723.292**	**2.209.141.159.823**	**784.643.363.772**
II	**Tăng trong kỳ**	**62.705.554.545**	**62.705.554.545**		
1	Mua trong kỳ				
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	62.705.554.545	62.705.554.545	-	
2	Tăng khác	-			-
III	**Giảm trong kỳ**	**392.196.767**	**392.196.767**		
1	Giảm khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767	392.196.767		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
IV	**Cuối kỳ**	**5.959.965.373.589**	**237.740.653.372**	**4.937.581.356.445**	**784.643.363.772**
1	Đang dùng	5.959.965.373.589	237.740.653.372	4.937.581.356.445	784.643.363.772
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**3.144.877.343.807**	**31.891.998.292**	**2.328.341.981.743**	***784.643.363.772***
	Tr đó: Đang dùng	**3.144.877.343.807**	**31.891.998.292**	**2.328.341.981.743**	**784.643.363.772**
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.144.877.343.807	31.891.998.292	2.328.341.981.743	**784.643.363.772**
B	**Hao mòn**				
I	**Đầu năm**	**5.104.202.164.218**	**153.985.312.767**	**4.165.740.396.081**	**784.476.455.370**
1	Đang dùng	5.104.202.164.218	*153.985.312.767*	*4.165.740.396.081*	*784.476.455.370*
II	**Tăng trong kỳ**	**74.052.391.150**	**954.863.673**	**73.097.527.477**	
1	Do trích khấu hao	74.003.350.314	954.863.673	73.048.486.641	
2	Do tính hao mòn	49.040.836	-	49.040.836	-
III	**Giảm trong kỳ**	**360.531.547**	**360.531.547**	-	-
9	Giảm khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	360.531.547	360.531.547		
IV	**Số cuối kỳ**	**5.177.894.023.821**	**154.579.644.893**	**4.238.837.923.558**	**784.476.455.370**
1	Đang dùng	5.177.894.023.821	154.579.644.893	4.238.837.923.558	784.476.455.370
C	**Giá trị còn lại**				
1	Đầu năm	**793.449.851.593**	**21.441.982.827**	**771.840.960.364**	**166.908.402**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*793.449.851.593*	*21.441.982.827*	*771.840.960.364*	*166.908.402*
2	Cuối kỳ	**782.071.349.768**	**83.161.008.479**	**698.743.432.887**	**166.908.402**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*782.071.349.768*	*83.161.008.479*	*698.743.432.887*	*166.908.402*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý I/2025

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
A	**Nguyên giá**					
I	**Đầu năm**	**5.897.652.015.811**	**2.441.122.078.272**	**3.133.341.984.709**	**263.724.191.004**	**59.463.761.826**
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	*2.441.122.078.272*	*3.133.341.984.709*	*263.724.191.004*	*59.463.761.826*
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**3.025.811.246.887**	***599.750.690.520***	***2.270.238.923.999***	***111.708.450.909***	***44.113.181.458***
	Tr đó: Đang dùng	**3.025.811.246.887**	***599.750.690.520***	***2.270.238.923.999***	***111.708.450.909***	***44.113.181.458***
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**3.025.811.246.887**	**599.750.690.520**	**2.270.238.923.999**	**111.708.450.909**	**44.113.181.458**
II	**Tăng trong kỳ**	**62.705.554.545**		**51.135.690.000**	**9.216.000.000**	**2.353.864.545**
1	Mua trong kỳ					
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	62.705.554.545		51.135.690.000	9.216.000.000	2.353.864.545
2	Tăng khác					
III	**Giảm trong kỳ**	**392.196.767**				**392.196.767**
1	Giảm khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767				392.196.767

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
IV	**Cuối kỳ**	**5.959.965.373.589**	**2.441.122.078.272**	**3.184.477.674.709**	**272.940.191.003**	**61.425.429.604**
1	Đang dùng	5.959.965.373.589	2.441.122.078.272	3.184.477.674.709	272.940.191.003	61.425.429.604
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**3.144.877.343.807**	**644.248.466.379**	**2.341.868.993.198**	**113.907.610.125**	**44.852.274.105**
	Tr đó: Đang dùng	***3.144.877.343.807***	***644.248.466.379***	***2.341.868.993.198***	***113.907.610.125***	***44.852.274.105***
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.144.877.343.807	644.248.466.379	2.341.868.993.198	113.907.610.125	44.852.274.105
B	**Hao mòn**					
I	**Đầu năm**	**5.104.202.164.218**	**1.914.635.773.953**	**2.963.384.217.526**	**172.506.170.758**	**53.676.001.981**
1	Đang dùng	5.104.202.164.218	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981
II	**Tăng trong kỳ**	**74.052.391.150**	**36.446.201.715**	**27.443.817.564**	**8.952.162.403**	**1.210.209.468**
1	Do trích khấu hao	74.003.350.314	36.397.160.879	27.443.817.564	8.952.162.403	1.210.209.468
2	Do tính hao mòn	49.040.836	49.040.836			-
III	**Giảm trong kỳ**	**360.531.547**	-	-	-	**360.531.547**
9	Giảm khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	360.531.547				360.531.547
IV	**Số cuối kỳ**	**5.177.894.023.821**	**1.951.081.975.668**	**2.990.828.035.090**	**181.458.333.161**	**54.525.679.902**
1	Đang dùng	5.177.894.023.821	1.951.081.975.668	2.990.828.035.090	181.458.333.161	54.525.679.902
C	**Giá trị còn lại**					
1	Đầu năm	**793.449.851.593**	**526.486.304.319**	**169.957.767.183**	**91.218.020.246**	**5.787.759.845**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*793.449.851.593*	*526.486.304.319*	*169.957.767.183*	*91.218.020.246*	*5.787.759.845*
2	Cuối kỳ	**782.071.349.768**	**490.040.102.604**	**193.649.639.619**	**91.481.857.842**	**6.899.749.702**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	*782.071.349.768*	*490.040.102.604*	*193.649.639.619*	*91.481.857.842*	*6.899.749.702*

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Mẫu số: 10-TM-TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý I/2025

Đơn vị tính: đồng

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**9.496.805.066**	**3.116.122.434**	**2.429.187.344**	**3.951.495.288**
1	Đang dùng	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	***6.284.012.285***	***134.725.000***	***2.429.187.344***	***3.720.099.941***
	Tr đó: Đang dùng	*6.284.012.285*	*134.725.000*	*2.429.187.344*	*3.720.099.941*
II	**Tăng trong kỳ**	**392.196.767**	**392.196.767**	-	-
9	Tăng khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	*392.196.767*	392.196.767		
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-
IV	**Cuối kỳ**	**9.889.001.833**	**3.508.319.201**	**2.429.187.344**	**3.951.495.288**
1	Đang dùng	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	***6.284.012.285***	***134.725.000***	***2.429.187.344***	***3.720.099.941***
	Tr đó: Đang dùng	*6.284.012.285*	*134.725.000*	*2.429.187.344*	*3.720.099.941*
B	**Hao mòn**				
I	**Đầu năm**	**8.068.897.177**	**1.688.214.545**	**2.429.187.344**	**3.951.495.288**
1	Đang dùng	**8.068.897.177**	**1.688.214.545**	**2.429.187.344**	**3.951.495.288**
II	**Tăng trong kỳ**	326.096.460	326.096.460	-	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Do trích khấu hao	42.532.687	42.532.687	-	
2	Do tính hao mòn	57.396.971	57.396.971	-	
7	Tăng khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802	226.166.802		
III	**Giảm trong kỳ**				
IV	**Số cuối kỳ**	**8.394.993.637**	**2.014.311.005**	**2.429.187.344**	**3.951.495.288**
1	Đang dùng	8.394.993.637	2.014.311.005	2.429.187.344	3.951.495.288
C	**Giá trị còn lại**				
1	Đầu năm	**1.427.907.889**	**1.427.907.889**	-	-
2	Cuối kỳ	**1.494.008.196**	**1.494.008.196**		-

Mẫu số: 10-TM-TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý I/2025

Đơn vị tính: đồng

Phần II: Chi tiết theo nhóm.

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**9.496.805.066**			**9.496.805.066**		
1	Đang dùng	9.496.805.066			9.496.805.066		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**6.284.012.285**			***6.284.012.285***		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			*6.284.012.285*		
II	**Tăng trong kỳ**	**392.196.767**	-		**392.196.767**	-	-
9	Tăng khác (HTĐC TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	392.196.767			392.196.767		
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	
IV	**Cuối kỳ**	**9.889.001.833**			**9.889.001.833**		-
1	Đang dùng	9.889.001.833			9.889.001.833		-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**6.284.012.285**			***6.284.012.285***		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			*6.284.012.285*		
B	**Hao mòn**						
I	**Đầu năm**	**8.068.897.177**			**8.068.897.177**		-
1	Đang dùng	8.068.897.177			8.068.897.177		
II	**Tăng trong kỳ**	**326.096.460**			**326.096.460**		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
1	Do trích khấu hao	42.532.687			42.532.687		
2	Do tính hao mòn	57.396.971			57.396.971		
7	Tăng khác (HTĐC Hao mòn TSCĐ HH sang TSCĐ VH: Phần mềm tính toán mạng gió (mã E0299059)	226.166.802			**226.166.802**		
III	**Giảm trong kỳ**						
IV	**Số cuối kỳ**	**8.394.993.637**			**8.394.993.637**		-
1	Đang dùng	8.394.993.637	-	-	8.394.993.637		-
C	**Giá trị còn lại**						
1	Đầu năm	**1.427.907.889**			**1.427.907.889**		-
2	Cuối kỳ	**1.494.008.196**			**1.494.008.196**		-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	-	-	-	-
1	Chi phí sửa chữa lớn				-
2	Công cụ, dụng cụ				-
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
5	Bảo hiểm				-
6	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	**Dài hạn**	**115 684 751 584**		**8 153 407 039**	**107 531 344 545**
1	Chi phí sửa chữa lớn				
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Tiền cấp quyền khai thác				
5	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47 470 218 455		346 137 070	47 124 081 385
	Giấy phép 2497	*47 470 218 455*		*346 137 070*	*47 124 081 385*
6	Các khoản khác	68 214 533 129		7 807 269 969	60 407 263 160
	Tổng	**115 684 751 584**		**8 153 407 039**	**107 531 344 545**

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Các đơn vị khác	33 613 757 407	33 613 757 407	54 068 982 522	39 857 937 803
	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1 444 011 207	1 444 011 207	5 656 115 950	5 656 115 950
	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	2 076 077 700	2 076 077 700	3 140 572 260	3 140 572 260
	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	29 432 000	29 432 000		
	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	271 418 400	271 418 400	596 046 100	596 046 100
	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	2 176 671 451	2 176 671 451	1 965 583 200	1 965 583 200
	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	1 802 000	1 802 000	550 411 600	550 411 600
	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	537 841 291	537 841 291	2 937 705 328	2 937 705 328
	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	41 233 395	41 233 395	5 063 802 976	5 063 802 976
	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN			4 242 345 488	4 242 345 488
	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ			1 608 654 600	1 608 654 600
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	1 056 151 277	1 056 151 277	732 590 423	732 590 423
	CTy CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	680 940 000	680 940 000	1 895 486 400	1 895 486 400
	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	4 648 919 340	4 648 919 340	5 534 920 296	5 534 920 296
	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	883 541 186	883 541 186	883 541 186	883 541 186
	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	91 692 000	91 692 000	820 863 840	820 863 840
	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	221 864 325	221 864 325	221 864 325	221 864 325
	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	2 132 979 659	2 132 979 659	3 505 573 834	3 505 573 834
	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	38 965 340	38 965 340	81 164 758	81 164 758
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	955 911 182	955 911 182	406 556 176	406 556 176
	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	388 020 109	388 020 109	14 139 063	14 139 063
	nghiệp -VINACOMIN - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	167 400 000	167 400 000		

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	278 381 468	278 381 468	152 107 469	
	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	12 861 699 608	12 861 699 608	13 701 811 741	
	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	2 504 878 469	2 504 878 469	357 125 509	
	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	123 926 000	123 926 000		
	Tổng	**33 613 757 407**	**33 613 757 407**	**54 068 982 522**	**54 068 982 522**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	**Công ty liên doanh, liên kết**	-	-	-	-
II	**Các đơn vị khác**	**206 027 377 146**	**206 027 377 146**	**219 926 061 238**	**219 926 061 238**
	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân	58 332 273	58 332 273	58 332 273	58 332 273
	Công ty TNHH 1tv Ngọc Nga	19 441 080	19 441 080		
	Công ty TNHH 1TV Phúc An QN	9 925 200	9 925 200		
	Bùi Thị Hồng	17 565 000	17 565 000	40 394 050	40 394 050
	CT TNHH 1TV An Phát - Hải sản Biển Ngọc	19 440 000	19 440 000		
	Trần Thị Mai Anh	28 542 800	28 542 800		
	Báo lao động			20 944 000	20 944 000
	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ	5 955 120 000	5 955 120 000	15 806 800 000	15 806 800 000
	Công ty TNHH HMN	664 251 000	664 251 000		
	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	21 387 567	21 387 567	21 387 567	21 387 567
	Báo Tiền Phong			86 400 000	86 400 000
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh			320 379 200	320 379 200
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD			90 382 976	90 382 976
	Báo Nhà báo và Công Luận				
	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	1 846 188 740	1 846 188 740	1 569 935 400	1 569 935 400
	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu			346 280 000	346 280 000
	Cơ sở thực phẩm Công Hán	87 284 000	87 284 000		
	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	94 028 800	94 028 800	94 028 800	94 028 800
	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trí Quang	721 378 680	721 378 680		
	Công ty CP công nghiệp Cẩm Phả	145 800 000	145 800 000	638 794 752	638 794 752
	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	1 043 494 715	1 043 494 715	1 304 229 525	1 304 229 525
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng F5			43 393 900	43 393 900
	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	96 892 812	96 892 812	95 989 870	95 989 870
	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	250 970 000	250 970 000	3 659 800 000	3 659 800 000
	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	159 981 000	159 981 000	1 122 291 060	1 122 291 060

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỷ			960 696 000	960 696 000
	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	79 002 000	79 002 000	51 480 000	51 480 000
	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79	987 043 340	987 043 340	339 994 340	339 994 340
	CTy CP Thương Mại & Công nghệ khảo sát	1 101 600	1 101 600	22 032 000	22 032 000
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	2 058 343 160	2 058 343 160	4 099 315 060	4 099 315 060
	Công ty CP thủy sản Đại Yên	24 883 200	24 883 200		
	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân			117 465 480	117 465 480
	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	1 065 312 000	1 065 312 000		
	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và lắp đặt thiết bị KC			2 358 782 766	2 358 782 766
	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	1 245 242 225	1 245 242 225	2 114 104 930	2 114 104 930
	Công ty TNHH Lâm sản An Việt	1 363 065 900	1 363 065 900		
	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	7 302 092 140	7 302 092 140	4 986 376 813	4 986 376 813
	Công ty TNHH Á Châu 68	196 955 000	196 955 000	1 069 619 800	1 069 619 800
	Công ty TNHH VN HACO	1 892 600 200	1 892 600 200	1 080 450 160	1 080 450 160
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận			1 882 818 000	1 882 818 000
	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng			1 948 100 000	1 948 100 000
	CTy CP chế tạo Bơm Hải Dương	49 135 169	49 135 169	49 135 169	49 135 169
	Điện lực TP Hạ Long - Công ty điện lực Quảng Ninh	5 248 754 206	5 248 754 206	3 748 955 278	3 748 955 278
	CTy TNHH một thành viên cao su 75	1 996 435 500	1 996 435 500	7 146 975 600	7 146 975 600
	Công ty CP Dịch vụ và thiết bị đa ngành An Bình			5 013 851 400	5 013 851 400
	Công ty TNHH 1TV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh	79 500 000	79 500 000	79 500 000	79 500 000
	Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh vật tư thiết bị Đại Dương			1 144 000 000	1 144 000 000
	Công ty CP Thương mại và công nghệ máy công trình Thăng Long	3 104 144 861	3 104 144 861	2 148 713 581	2 148 713 581
	Công ty cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương	5 177 200 000	5 177 200 000		
	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Phúc Thành	424 440 000	424 440 000		
	Công ty CP Viễn thông VNNET	92 840 000	92 840 000	92 840 000	92 840 000
	Công ty CP Hoàng Vũ Smart Home	96 250 000	96 250 000	1 540 000 000	1 540 000 000
	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường			384 031 952	384 031 952
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Thiên An	40 710 600	40 710 600	91 908 000	91 908 000
	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long			273 672 000	273 672 000
	Công ty TNHH MTV Đức Duy Việt	866 431 815	866 431 815		
	Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam			22 974 546	22 974 546

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội			104 500 000	104 500 000
	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành	10 888 397	10 888 397	201 636 990	201 636 990
	Công ty TNHH Xây dựng TM và dịch vụ Đức Sơn	893 311 560	893 311 560		
	Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	9 027 371 160	9 027 371 160		
	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC	39 246 542	39 246 542	696 373 467	696 373 467
	Bưu điện thành phố Hạ Long - Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh	34 629 336	34 629 336		
	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	206 127 350	206 127 350	961 548 500	961 548 500
	Công ty TNHH Đức UNIFORM			544 320 000	544 320 000
	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	86 150 882	86 150 882	45 416 817	45 416 817
	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	46 568 708	46 568 708	46 568 708	46 568 708
	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN			938 055 428	938 055 428
	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP	48 168 000	48 168 000	188 654 400	188 654 400
	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	838 463 529	838 463 529	391 973 529	391 973 529
	Công ty cổ phần Công nghệ Agrico	113 400 000	113 400 000		
	Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	326 314 900	326 314 900	1 760 000	1 760 000
	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	131 565 600	131 565 600		
	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Bảo vệ Bảo Ngọc			79 380 000	79 380 000
	Công ty TNHH một thành viên Toyota Quảng Ninh	45 806 480	45 806 480		
	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi			4 761 720 000	4 761 720 000
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC HKT	414 690 000	414 690 000		
	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	1 897 579 340	1 897 579 340	707 162 080	707 162 080
	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Khải Đăng	266 325 890	266 325 890		
	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyên Anh	408 899 300	408 899 300	229 548 000	229 548 000
	Công ty TNHH Hai Thành viên Hồng Hà	1 783 675 640	1 783 675 640	1 072 025 170	1 072 025 170
	Công ty Cổ phần cơ khí Uông Bí	2 033 639 700	2 033 639 700	2 154 651 100	2 154 651 100
	Công ty CP Tổng công ty Vĩnh Phú	5 316 520 000	5 316 520 000		
	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	85 946 575	85 946 575	1 035 224 575	1 035 224 575
	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	163 024 960	163 024 960	1 120 817 810	1 120 817 810
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Việt	235 656 000	235 656 000	235 656 000	235 656 000
	Công ty TNHH thiết bị chuyên dụng Việt Hàn	72 325 000	72 325 000	72 325 000	72 325 000
	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	25 358 864	25 358 864	88 780 209	88 780 209
	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam	641 589 256	641 589 256	258 410 460	258 410 460

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	1 199 754 560	1 199 754 560	1 879 440 200	1 879 440 200
	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	8 255 401 200	8 255 401 200	8 883 421 200	8 883 421 200
	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	1 312 257 000	1 312 257 000	887 360 000	887 360 000
	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	922 116 800	922 116 800	1 520 632 480	1 520 632 480
	Công ty cổ phần cơ khí thương mại và dịch vụ Hòn gai	75 900 000	75 900 000		
	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	44 339 400	44 339 400	203 023 800	203 023 800
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	177 303 474	177 303 474	191 258 370	191 258 370
	Công ty TNHH Lâm Hân Bình			732 548 569	732 548 569
	Công ty CP Trung đại tu ô-tô và thiết bị máy mỏ QN			668 797 794	668 797 794
	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	7 132 592 327	7 132 592 327	5 048 653 887	5 048 653 887
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	447 616 950	447 616 950	260 145 008	260 145 008
	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	67 040 994	67 040 994	88 559 999	88 559 999
	Công ty cổ phần Lộc Phát Quảng Ninh			379 266 624	379 266 624
	Vũ Văn Giang	796 531 500	796 531 500	996 595 000	996 595 000
	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường			589 793 302	589 793 302
	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Lạc Hồng	398 982 000	398 982 000		
	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	1 220 649 097	1 220 649 097	1 703 456 166	1 703 456 166
	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất	9 346 943 800	9 346 943 800	10 052 542 800	10 052 542 800
	Công ty Cổ phần Cơ nhiệt Hơi nước	2 262 572 400	2 262 572 400		
	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN	2 368 888 510	2 368 888 510		
	Công ty TNHH Điện tử tin học Thành Nam	18 700 000	18 700 000		
	Công ty cổ phần thiết bị mỏ Hạ Long	97 240 000	97 240 000	97 240 000	97 240 000
	Cty TNHH MTV Vật tư Chiến Hồng	320 849 080	320 849 080		
	Công ty Cổ Phần xây dựng Gia Lộc	122 632 255	122 632 255		
	Công ty cổ phần Cơ khí máy mỏ Hà Khánh			1 481 040 809	1 481 040 809
	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	1 956 918 990	1 956 918 990	3 121 391 640	3 121 391 640
	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	589 534 210	589 534 210	433 975 870	433 975 870
	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương			1 813 320 000	1 813 320 000
	Cty TNHH Du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	497 340 000	497 340 000		
	Công ty TNHH MTV Đoàn Hưng PHT	34 560 000	34 560 000		
	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	332 543 400	332 543 400	981 581 800	981 581 800
	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	49 248 000	49 248 000	558 108 000	558 108 000
	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	2 403 307 700	2 403 307 700	2 227 976 400	2 227 976 400

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP kinh doanh thương mại và dịch vụ Hà Nội	1 101 600 000	1 101 600 000		
	Công ty cổ phần sữa An Sinh	71 241 120	71 241 120	75 712 320	75 712 320
	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí	8 254 849 840	8 254 849 840	7 196 227 160	7 196 227 160
	Công ty TNHH lâm sản Hà Thành Công			112 473 500	112 473 500
	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn			197 887 910	197 887 910
	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86			2 542 063 000	2 542 063 000
	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát	1 974 665 000	1 974 665 000	631 478 210	631 478 210
	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	252 369 536	252 369 536	639 648 356	639 648 356
	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	104 634 200	104 634 200		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	535 424 256	535 424 256	698 451 552	698 451 552
	Công ty CP đầu tư xây lắp Quảng Ninh			188 822 031	188 822 031
	Công ty Cổ phần thép Hòn Gai	601 696 700	601 696 700	118 557 907	118 557 907
	CTy cổ phần Vân Đồn MAST	9 413 367	9 413 367	1 685 537 081	1 685 537 081
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	651 200 000	651 200 000		
	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	1 602 776 441	1 602 776 441	1 064 350 800	1 064 350 800
	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	13 416 600	13 416 600		
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại	466 215 652	466 215 652	12 978 252	12 978 252
	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	409 794 000	409 794 000	487 850 000	487 850 000
	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến			417 048 500	417 048 500
	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp Hạ Long	159 397 450	159 397 450	159 397 450	159 397 450
	Hoàng Thị Thu Hiền	47 610 000	47 610 000	49 041 720	49 041 720
	Công ty TNHH Sinh Việt	104 313 000	104 313 000		
	Công ty CP xuất nhập khẩu và thương mại Hạ Long Hatrimex	30 962 800	30 962 800	137 640 800	137 640 800
	Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	572 638 600	572 638 600	967 505 000	967 505 000
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	21 600 000	21 600 000	1 869 400 000	1 869 400 000
	Công ty Cổ phần Vinza			425 036 160	425 036 160
	Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	318 433 500	318 433 500		
	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	343 200 000	343 200 000	958 204 720	958 204 720
	Công ty cổ phần điện khí Tây An	1 043 154 300	1 043 154 300	1 668 125 660	1 668 125 660
	Công ty cổ phần Mai Thị	6 902 720	6 902 720	208 358 220	208 358 220
	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	1 560 164 112	1 560 164 112	1 484 200 152	1 484 200 152
	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	4 261 445 522	4 261 445 522	4 080 388 578	4 080 388 578
	Công ty cổ phần BIZTECH	182 734 200	182 734 200	58 881 020	58 881 020
	Công ty TNHH cơ khí Mỏ Trịnh Châu	2 260 733 950	2 260 733 950	3 873 005 500	3 873 005 500
	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	327 927 600	327 927 600	904 113 260	904 113 260

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	24 431 523	24 431 523	24 431 523	24 431 523
	CTy cổ phần cơ điện ASEAN	1 492 986 560	1 492 986 560		
	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	1 230 279 155	1 230 279 155	305 449 755	305 449 755
	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	1 500 788 700	1 500 788 700	4 211 415 979	4 211 415 979
	Trung tâm phân tích và môi trường			37 697 000	37 697 000
	Công ty cổ phần xây dựng cơ điện và Thương mại Việt Nam			280 090 376	280 090 376
	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	3 588 630 000	3 588 630 000	173 800 000	173 800 000
	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	1 849 105 200	1 849 105 200	2 512 566 000	2 512 566 000
	Bùi Thị Tuyến	86 448 756	86 448 756		
	Công ty TNHH Phi Hiếu	85 360 000	85 360 000	85 360 000	85 360 000
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI			761 061 400	761 061 400
	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng	459 217 000	459 217 000	557 338 254	557 338 254
	Công ty TNHH 1TV Thương mại công nghệ Hùng Phương	297 990 000	297 990 000	1 125 479 180	1 125 479 180
	Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Ninh - CN Tổng Cty Dịch vụ Viễn thông	146 300 000	146 300 000	582 913 196	582 913 196
	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	525 090 596	525 090 596	810 156 800	810 156 800
	Công ty Cổ phần tập đoàn SEIKI	4 685 527 400	4 685 527 400	4 763 545 200	4 763 545 200
	Công ty TNHH Sản xuất - Dịch vụ Thương mại Nam Sơn			1 040 008 680	1 040 008 680
	Công ty CP Công Nghệ máy và xây lắp VNPRO	18 790 995	18 790 995	375 819 917	375 819 917
	Trung tâm Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động			290 875 000	290 875 000
	Công ty CP dịch vụ Kỹ thuật điện lực			198 321 896	198 321 896
	Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam			222 955 000	222 955 000
	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	2 539 542 220	2 539 542 220	1 766 762 000	1 766 762 000
	Công ty CP đầu tư Công nghiệp Hạ Long	2 381 500	2 381 500	2 381 500	2 381 500
	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	604 726 654	604 726 654	1 825 929 058	1 825 929 058
	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	884 984 400	884 984 400	1 517 180 899	1 517 180 899
	Nguyễn Duy Diễn	704 742 800	704 742 800	849 415 600	849 415 600
	Công ty TNHH MTV Lâm sản Cẩm Phả	3 158 228 040	3 158 228 040	2 543 512 360	2 543 512 360
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sơn Thủy			179 740 366	179 740 366
	Công ty CP BOT Bình Minh	1 094 655 891	1 094 655 891	590 727 891	590 727 891
	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long			272 272 000	272 272 000
	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	19 722 174 610	19 722 174 610	14 449 842 400	14 449 842 400
	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN - CN Quảng Ninh			70 000 000	70 000 000

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	18 653 884 541	18 653 884 541	12 954 298 400	12 954 298 400
	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	3 104 082 940	3 104 082 940	2 808 134 580	2 808 134 580
	Tổng	**206 027 377 146**	**206 027 377 146**	**219 926 061 238**	**219 926 061 238**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I Năm 2025

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**53 253 106 493**	**153 970 638 558**	**150 426 766 520**	**153 970 638 558**	**150 426 766 520**	**56 796 978 531**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	6 779 961 476	45 290 870 903	33 418 767 891	45 290 870 903	33 418 767 891	18 652 064 488
-	Hàng nội địa	11.1	6 779 961 476	45 290 870 903	33 418 767 891	45 290 870 903	33 418 767 891	18 652 064 488
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	8 082 295 522	3 832 931 725	8 082 295 522	3 832 931 725	8 082 295 522	3 832 931 725
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1 412 926 721	16 331 924 190	17 287 833 636	16 331 924 190	17 287 833 636	457 017 275
6	Thuế tài nguyên	16	36 971 277 174	88 494 749 240	91 617 940 671	88 494 749 240	91 617 940 671	33 848 085 743
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	6 645 600	16 162 500	15 928 800	16 162 500	15 928 800	6 879 300
9	Các loại thuế khác	19		4 000 000	4 000 000	4 000 000	4 000 000	
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**2 019 820 656**	**5 614 084 004**	**5 333 235 360**	**5 614 084 004**	**5 333 235 360**	**2 300 669 300**
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2 019 820 656	5 614 084 004	5 333 235 360	5 614 084 004	5 333 235 360	2 300 669 300
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		**55 272 927 149**	**159 584 722 562**	**155 760 001 880**	**159 584 722 562**	**155 760 001 880**	**59 097 647 831**

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	10	-	-	-	-	-	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						-
6	Thuế tài nguyên	16						-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						-
9	Các loại thuế khác	19						-
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	30	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh